

# CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CƠ KHÍ XÂY DỰNG PHẠM BĂNG BĂNG

## CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

### 1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CƠ KHÍ XÂY DỰNG PHẠM BĂNG BĂNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PHAM BANG BANG CONSTRUCTION MECHANICAL SERVICE TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: CÔNG TY TNHH TM DV CƠ KHÍ XÂY DỰNG PHẠM BĂNG BĂNG

2. Mã số doanh nghiệp: 3703001732

3. Ngày thành lập: 18/10/2021

### 4. Địa chỉ trụ sở chính:

10/4/16 Đường số 5 Khu phố Nhị Đồng 1, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0964155159

Fax:

Email: phamvanbich74@gmail.com

Website:

### 5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí<br>(trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở) (trừ lắp đặt các thiết bị lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh R22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản) | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>(trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).                                                                                                                                                                                                         | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4390     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: đại lý, môi giới, đại lý ký gởi hàng hóa (trừ môi giới bất động sản)                                                                                                                                                                                      | 4610     |
| 6.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>- Chi tiết: Bán buôn đèn điện, bộ đèn điện và dây điện; Bán buôn thiết bị, dụng cụ, vật tư điện dân dụng và công nghiệp; Bán buôn đồ điện gia dụng; Bán buôn đồ thủ công mỹ nghệ; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự                         | 4649     |
| 7.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                           | 4659     |
| 8.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(trừ mua bán vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                           | 4662     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 9.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn sơn, bán buôn bột bả, sơn tường, trần nhà, bột chống thấm, vật liệu chống thấm, phụ gia, hóa chất xây dựng. Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn sơn nước, sơn dầu, bột trét tường, giấy dán tường, nhôm inox; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Bán buôn vật tư, vật liệu, phụ liệu phục vụ xây dựng. | 4663 |
| 10. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>- Chi tiết: Bán buôn bê tông thương phẩm, cọc bê tông, cống bê tông; Bán buôn các sản phẩm bằng kim loại, cơ khí (trừ mua bán vàng miếng); Bán buôn camera, tủ bảng điện, bộ lưu điện; Bán buôn các sản phẩm bằng nhựa; Bán buôn pin năng lượng mặt trời; Bán buôn đồ trang trí nội thất; Bán buôn vật tư phục vụ cho ngành thương mại và công nghiệp                                                                         | 4669 |
| 11. | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0141 |
| 12. | Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0142 |
| 13. | Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0144 |
| 14. | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0145 |
| 15. | Chăn nuôi gia cầm<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0146 |
| 16. | Chăn nuôi khác<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0149 |
| 17. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 6810 |
| 18. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn bất động sản, môi giới bất động sản, quản lý bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng (trừ tư vấn mang tính pháp lý).                                                                                                                                                                                                                                                                       | 6820 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 19. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế kết cấu công trình; Thiết kế hệ thống điện công trình; Thiết kế hệ thống thông gió, cấp nhiệt, điều hòa không khí công trình; Thiết kế hệ thống cấp thoát nước công trình xây dựng; Thiết kế hệ thống phòng cháy chữa cháy, chống sét, thông tin liên lạc, hệ thống mạng, hệ thống camera công trình; Lập dự án, quản lý dự án đầu tư xây dựng; Lập dự toán - tổng dự toán xây dựng công trình; Tư vấn đấu thầu; Lập dự toán công trình; Giám sát thi công xây dựng công trình; Giám sát lắp đặt hệ thống điện và thiết bị điện công trình dân dụng; Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi, cấp thoát nước; Giám sát thi công hệ thống phòng cháy chữa cháy cho công trình hạ tầng kỹ thuật và công trình dân dụng; Tư vấn hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ mời thầu. | 7110 |
| 20. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7120 |
| 21. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ<br>- Chi tiết: Nghiên cứu và phát triển kỹ thuật và công nghệ (trừ y khoa)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7212 |
| 22. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động thiết kế trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7410 |
| 23. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1010 |
| 24. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1020 |
| 25. | Chế biến và bảo quản rau quả<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1030 |
| 26. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2592 |
| 27. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2599 |
| 28. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>- Trừ hoá lỏng khí để vận chuyển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4933 |
| 29. | Bốc xếp hàng hóa<br>(trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5224 |
| 30. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>(trừ kinh doanh bến bãi ô tô, hóa lỏng khí để vận chuyển và dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải đường hàng không).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5229 |
| 31. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7730 |
| 32. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3100 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 33. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3311        |
| 34. | Sửa chữa máy móc, thiết bị<br>(trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3312        |
| 35. | Sửa chữa thiết bị khác<br>Chi tiết: Sửa chữa và bảo trì hệ thống điện, điện lạnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3319        |
| 36. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp<br>(trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3320        |
| 37. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4101        |
| 38. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4102        |
| 39. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4212        |
| 40. | Xây dựng công trình điện<br>(doanh nghiệp không cung cấp hàng hóa, dịch vụ thuộc độc quyền nhà nước trong hoạt động thương mại theo Nghị định 94/2017/NĐ-CP về hàng hóa, dịch vụ độc quyền Nhà nước)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4221        |
| 41. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>- Chi tiết: Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp<br>Xây dựng các công trình cầu đường; Xây dựng bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống, đập, bờ kè; Xây dựng đường hầm; Xây dựng các công trình hệ thống kỹ thuật.                                                                                                                                                                                                                  | 4299(Chính) |
| 42. | Phá dỡ<br>Chi tiết: Phá dỡ các công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4311        |
| 43. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4312        |
| 44. | Lắp đặt hệ thống điện<br>- Chi tiết: Lắp đặt hệ thống điện dân dụng và công nghiệp (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4321        |
| 45. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ ngũ kim; Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752        |
| 46. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Chi tiết: Bán lẻ đồ điện gia dụng đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                | 4759        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                             |                                                              |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 47. | Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: \_\_\_\_\_ Giới tính: \_\_\_\_\_  
 Sinh ngày: \_\_\_\_\_ Dân tộc: \_\_\_\_\_ Quốc tịch: \_\_\_\_\_  
 Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Ngày cấp: \_\_\_\_\_ Nơi cấp: \_\_\_\_\_  
 Địa chỉ thường trú: \_\_\_\_\_  
 Địa chỉ liên lạc: \_\_\_\_\_

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: PHẠM VĂN BÍCH \_\_\_\_\_ Giới tính: Nam  
 Chức danh: Giám đốc  
 Sinh ngày: 15/01/1976 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam  
 Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân  
 Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 183037512  
 Ngày cấp: 05/08/2016 Nơi cấp: CA Hà Tĩnh  
 Địa chỉ thường trú: Thôn 11, Xã Sơn Giang, Huyện Hương Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam  
 Địa chỉ liên lạc: Thôn 11, Xã Sơn Giang, Huyện Hương Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Dương